

Thứ năm, ngày 27 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index kết phiên trong sắc đỏ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/4/2023		●	
Tuần 24/4-28/4/2023		●	
Tháng 04/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường bật tăng trong đầu phiên sáng tuy nhiên đảo chiều giảm khi gặp ngưỡng kháng cự 1,045. Kết phiên, chỉ số đóng cửa tại mốc 1,039.63 điểm, gần như không thay đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 10/19 ngành tăng điểm, trong đó những ngành tăng tốt hôm nay có thể kể đến Hóa chất, Hàng & Dịch vụ Công nghiệp, Dầu khí,... Ở chiều ngược lại, ngành tăng tốt trong phiên hôm qua là Tài nguyên Cơ bản lại dẫn đầu đà giảm hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong phiên giao dịch cuối cùng trước kỳ nghỉ lễ ngày mai, VN-Index có thể sẽ tiếp tục đi ngang trong vùng 1,030-1,040.

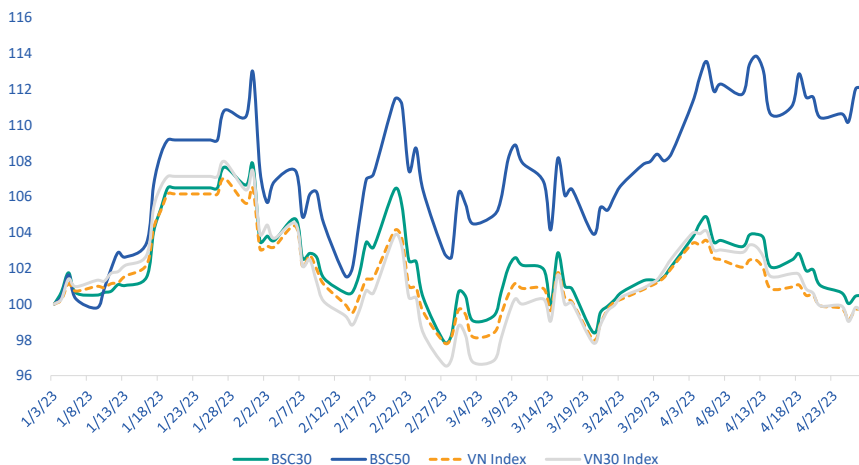
Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.17** điểm, đóng cửa **1039.63** điểm. HNX-Index **+0.02** điểm, đóng cửa **205.86** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+0.71)**, **SAB (+0.48)**, **MSN (+0.32)**, **PLX (+0.18)**, **DPM (+0.11)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.34)**, **VNM (-0.79)**, **GAS (-0.58)**, **VHM (-0.55)**, **HPG (-0.44)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,600** tỷ đồng, tăng **1.06%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **8,689** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **6.63** điểm. Thị trường có **206** mã tăng, **63** mã tham chiếu, **175** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-298.82** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VIC (-78.52 tỷ)**, **VHM (-44.15 tỷ)**, **VNM (-42.07 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-10.41** tỷ đồng.

Hiệu suất BSC30 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vi mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1039.63**

Giá trị: 7599.91 tỷ **-1.17 (-0.11%)**

Khối ngoại (ròng): -298.82 tỷ

HNX-INDEX **205.86**

Giá trị: 946.9 tỷ **0.02 (0.01%)**

Khối ngoại (ròng): -10.41 tỷ

UPCOM-INDEX **77.42**

Giá trị: 270.19 tỷ **-0.59 (-0.76%)**

Khối ngoại (ròng): -26.87 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	74.6	0.40%
Giá vàng	2,000	0.55%
Tỷ giá USD/VND	23,639	-0.03%
Tỷ giá EUR/VND	25,947	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	17,558	-0.15%
LS liên NH 1 tháng	5.3%	0.17%
LS TPCP 5 năm	3.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	71.37	VIC	-78.52
STB	35.81	VHM	-44.15
DXG	15.23	VNM	-42.07
SAB	14.83	DGC	-33.48
CTG	8.24	VRE	-28.20

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
PTKT	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/4

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	68.26	0.97%	-9.85%	-10.82%	-31.31%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	74.61	1.24%	-8.56%	-9.75%	-27.96%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.50	2.33%	-4.22%	-4.85%	-21.59%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1919.24	0.06%	4.83%	4.22%	-1.20%		PNJ
Bạc	Ounce	21.67	-0.52%	7.98%	-0.25%	-14.46%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1491.50	0.15%	-1.27%	-2.02%	-10.61%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	699.00	-0.53%	4.99%	-9.95%	-35.04%	AFX	
Sữa	Cwt	18.00	0.17%	1.35%	0.56%	-19.61%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	129.30	-2.42%	-3.94%	-5.90%	-24.69%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	20.76	1.27%	-1.84%	-3.04%	11.08%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	2.95	5.36%	5.36%	6.50%	6.50%		
Cà phê	LB	185.50	4.65%	4.21%	-1.70%	-14.63%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.89	-0.11%	-4.01%	-5.27%	-17.23%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	-2.03%	0.00%	2.41%	-13.52%		HPG
Nhôm	Ton	2285.00	0.35%	-1.85%	-4.29%	-32.49%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	134.50	0.75%	4.67%	5.91%	-4.95%	HPG	
Than đá	Ton	175.00	-2.78%	-3.85%	-18.22%	-48.53%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 26/4, dầu thô Brent giảm 3.08 USD hay 3.8% xuống 77.69 USD/thùng. Dầu WTI giảm 2.77 USD hay 3.6% xuống 74.30 USD/thùng.
- Giá dầu giảm gần 4% ngay cả sau một báo cáo cho thấy dự trữ dầu thô của Mỹ giảm nhiều hơn dự kiến, khi mối lo sợ suy thoái gia tăng đối với nền kinh tế lớn nhất thế giới này.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.6% xuống 1,985.8 USD/ounce (lúc 16:25 GMT) sau khi tăng tới 2,009.32 USD trước đó. Giá vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa giảm 8.5 USD hay 0.4% xuống 1,996 USD/ounce.
- Giá vàng giảm trở lại sau khi lợi suất trái phiếu tăng với trọng tâm quay sang số liệu kinh tế sắp tới, sau khi một thời gian ngắn vượt 2,000 USD/ounce bởi những lo ngại mới về bất ổn ngân hàng Mỹ.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tại Singapore tăng 1.2% lên 103.65 USD/tấn. Tuy nhiên giá đã giảm hơn 20% kể từ mức đỉnh 132 USD trong ngày 15/3. Ngược lại, quặng sắt kỳ hạn tháng 9 tại Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa giảm 0.4% xuống 716.5 CNY (103.52 USD)/tấn. Trong phiên có lúc giá đã xuống 698 CNY/tấn, thấp nhất kể từ ngày 8/12/2022.
- Giá quặng sắt diễn biến trái chiều, tại Singapore phục hồi nhẹ trong khi giá tại Đại Liên tiếp tục giảm sau khi một tập đoàn công nghiệp thép Trung Quốc kêu gọi các nhà sản xuất cắt giảm sản lượng để duy trì hoạt động.

Giá nông sản

- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 6 USD hay 0.2% xuống 2,413 USD/tấn sau khi lên 2,489 USD/tấn, cao nhất trong gần 12 năm. Cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 tăng 3.2 US cent hay 1.7% lên 1.916 USD/lb.

Thị trường chứng khoán thế giới

	27/4	% 27/4	26/4	% 26/4	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1039.63	-0.11%	1040.80	7.37%	-0.92%	-1.39%
S&P 500			4055.99	-0.38%	-2.37%	2.14%
HĐTL S&P500	4096.00	0.49%	4076.00	1.20%	-1.36%	2.36%
Shang-hai	3285.89	0.67%	3264.10	4.77%	-2.41%	1.06%
Euro Stoxx	4358.91		4347.71	10.17%	-0.59%	5.53%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật

VGT_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD tiếp tục xu hướng ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: tiếp tục xu hướng tăng

Nhận định: VGT có một phiên tăng điểm tốt cùng thanh khoản cải thiện duy trì vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI tiếp tục cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu duy trì xu hướng ở trên đường MA20, MA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 11.60, chốt lãi tại ngưỡng 13.50 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 10.65.



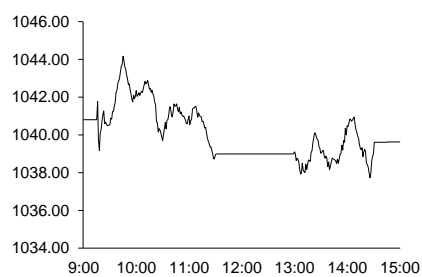
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	-1.05%
Bất động sản	-0.73%
Dịch vụ tài chính	-0.73%
Bảo hiểm	-0.58%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.38%
Ô tô và phụ tùng	-0.16%
Thực phẩm và đồ uống	-0.07%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.07%
Viễn thông	0.00%
Truyền thông	0.03%
Công nghệ Thông tin	0.08%
Ngân hàng	0.14%
Y tế	0.17%
Xây dựng và Vật liệu	0.21%
Bán lẻ	0.34%
Du lịch và Giải trí	0.37%
Dầu khí	0.82%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.89%
Hóa chất	1.13%

Hình 1

HSX-Index Intraday

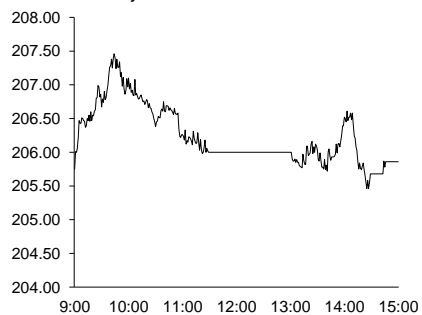


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.45	42	3.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.7	51	2.84%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.4	56	-2.33%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

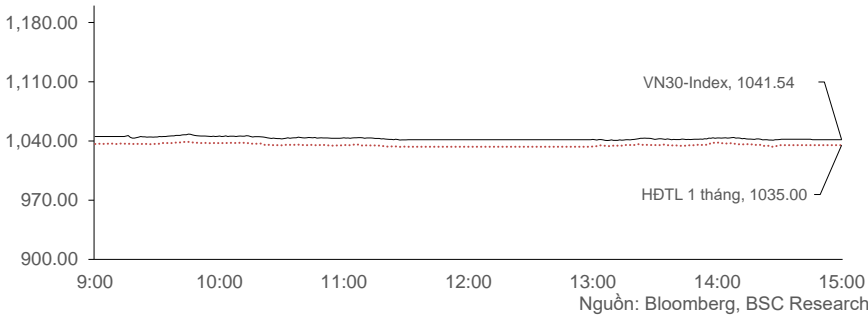
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	2.92%	-2.33%	1.17%	50
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1030.90	-0.11%	-10.64	-20.8%	57	12/21/2023	235
VN30F2305	1035.00	-0.24%	-6.54	-15.2%	189,036	5/18/2023	18
VN30F2306	1032.00	-0.19%	-9.54	9.4%	930	6/15/2023	46
VN30F2309	1028.70	-0.33%	-12.84	-63.6%	20	9/21/2023	144

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.7 điểm xuống 1041.54 điểm, biên độ dao động 7.94 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VNM, HPG, VHM, và STB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 kết phiên trong sắc đỏ với biên độ lớn. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2305 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2216	11/1/2023	188	4:1	69,000	43.70%	1,800	1,670	9.15%	1,318	1.27	32,380	27,500	29,900
CVPB2212	8/31/2023	126	15.2:1	349,900	38.64%	1,700	310	6.90%	28	11.14	25,523	24,644	19,400
CVIB2301	8/7/2023	102	6:1	324,300	35.46%	1,700	380	2.70%	55	6.93	26,678	24,841	20,250
CHPG2304	8/16/2023	111	2:1	89,100	48.95%	2,700	1,370	1.48%	964	1.42	26,140	23,000	21,700
CSTB2224	9/5/2023	131	1:1	61,300	49.26%	2,700	3,300	0.92%	6,208	0.53	26,380	20,000	25,150
CMWG2302	11/9/2023	196	10:1	417,800	44.97%	1,350	310	0.00%	201	1.54	53,060	50,000	38,650
CACB2208	9/5/2023	131	4:1	103,600	35.41%	1,400	1,160	0.00%	942	1.23	26,660	21,500	24,150
CSTB2303	11/9/2023	196	4:1	740,500	49.26%	4,500	2,740	-0.36%	1,376	1.99	27,620	22,000	25,150
CFPT2212	6/6/2023	40	10:1	122,700	24.23%	1,870	890	-1.11%	882	1.010	81,200	70,000	78,300
CVPB2302	8/16/2023	111	5.89:1	72,700	38.64%	2,400	1,950	-1.52%	372	5.24	23,140	18,600	19,400
CMBB2213	6/6/2023	40	3:1	177,500	39.00%	1,550	630	-1.56%	606	1.04	19,280	17,000	18,400
CHPG2306	11/9/2023	196	8:1	955,900	48.95%	1,380	1,120	-1.75%	520	2.15	23,510	20,000	21,700
CTCB2214	6/6/2023	40	2:1	154,600	43.70%	2,470	1,000	-1.96%	1,774	0.56	29,160	27,000	29,900
CHPG2227	11/1/2023	188	3:1	702,400	48.95%	2,400	2,200	-2.22%	1,277	1.72	24,500	20,500	21,700
CHPG2301	6/27/2023	61	2:1	114,400	48.95%	1,970	2,150	-2.27%	1,700	1.27	23,300	19,000	21,700
CSTB2225	11/1/2023	188	5:1	147,100	49.26%	2,900	3,480	-2.52%	1,274	2.73	27,180	20,500	25,150
CHPG2225	6/6/2023	40	2:1	704,600	48.95%	1,550	1,540	-3.75%	2,429	0.63	21,290	17,000	21,700
CVHM2220	11/1/2023	188	8:1	249,200	38.90%	3,000	770	-11.49%	290	2.65	62,000	58,000	47,500
CVHM2219	9/5/2023	131	6:1	218,100	38.90%	2,800	610	-11.59%	311	1.96	59,350	56,000	47,500
CVRE2216	8/31/2023	126	2.66:1	473,900	43.53%	1,650	300	-11.76%	564	0.53	33,240	31,000	27,000
Tổng				6,248,600	42.88%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng suy yếu của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2303 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 20.71%. Giá trị giao dịch tăng 39.82%. CSTB2303 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 20.71%.
- CMSN2214, CMWG2213, CVNM2211, và CSTB2224 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2301, và CHPG2302 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CHPG2225, CTCB2214, và CVNM2211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	90.00	0.67	0.71	580400
SAB	174.00	1.75	0.48	154600
MSN	72.30	1.26	0.32	466300
PLX	37.45	1.49	0.18	853000
DPM	33.65	3.54	0.11	1.38MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	50.50	-2.70	-1	3.60MLN
VNM	69.50	-2.11	-1	1.37MLN
GAS	92.20	-1.28	-1	299000
VHM	47.50	-1.04	-1	2.65MLN
HPG	21.70	-1.36	0	17.14MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

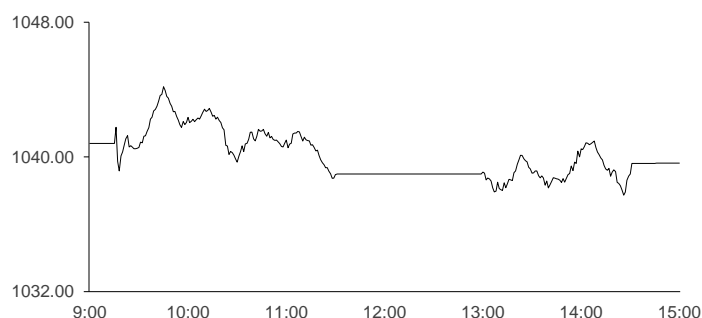
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ITC	8.77	6.95	0.01	1.37MLN
ASP	5.87	6.92	0.00	204400
NTL	22.40	6.92	0.02	1.12MLN
DAG	4.95	6.91	0.01	709300
NHA	14.00	6.87	0.01	588600

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	50.50	-2.70	-1.34	3.60MLN
VNM	69.50	-2.11	-0.79	1.37MLN
GAS	92.20	-1.28	-0.58	299000.00
VHM	47.50	-1.04	-0.55	2.65MLN
HPG	21.70	-1.36	-0.44	17.14MLN

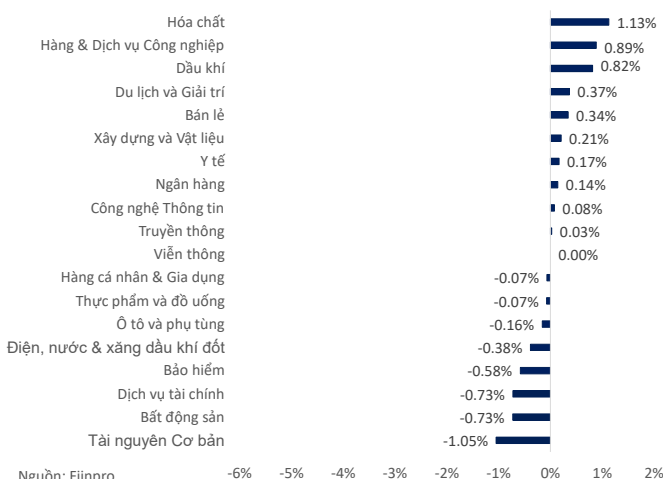
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	38.10	1.06	0.15	1.13MLN
CEO	24.40	1.67	0.13	10.50MLN
BAB	13.40	0.75	0.12	5000
PVI	51.00	3.87	0.11	42400.00
HUT	15.80	0.64	0.05	1.54MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	40.00	-1.48	-0.15	18200
PTI	30.10	-9.88	-0.13	400
PVS	25.00	-1.19	-0.12	3.33MLN
DDG	9.90	-10.00	-0.09	845600
SCG	65.60	-1.20	-0.08	117700

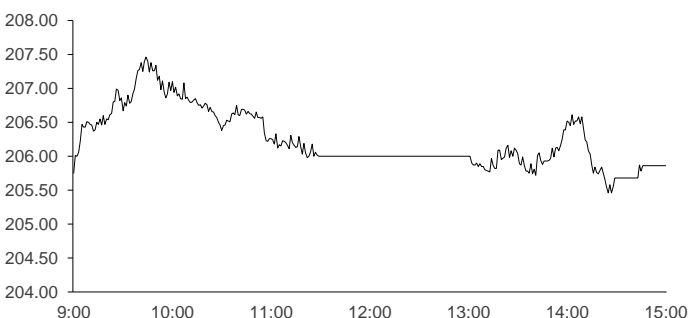
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DAD	16.50	10.0	0.00	1300
SDG	17.60	10.0	0.00	200
HTC	22.50	9.8	0.02	200
CLM	68.00	8.8	0.04	900
CAN	34.80	8.8	0.01	500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

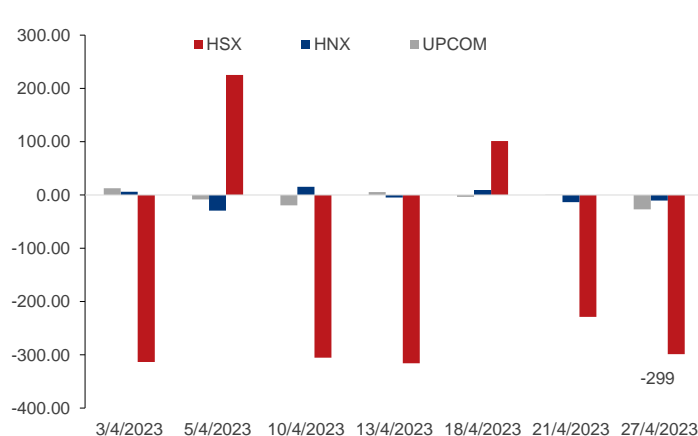
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TET	27.60	-10.68	0.00	100
DDG	9.90	-10.00	-0.09	845600
KTT	2.70	-10.00	0.00	119100
SAF	60.30	-10.00	-0.03	200
PTI	30.10	-9.88	-0.13	400

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

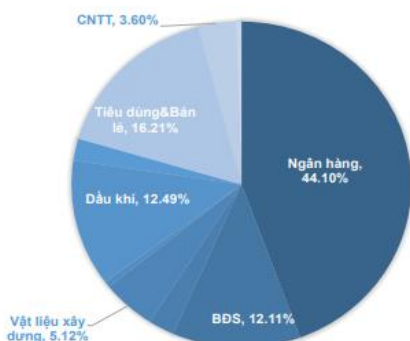
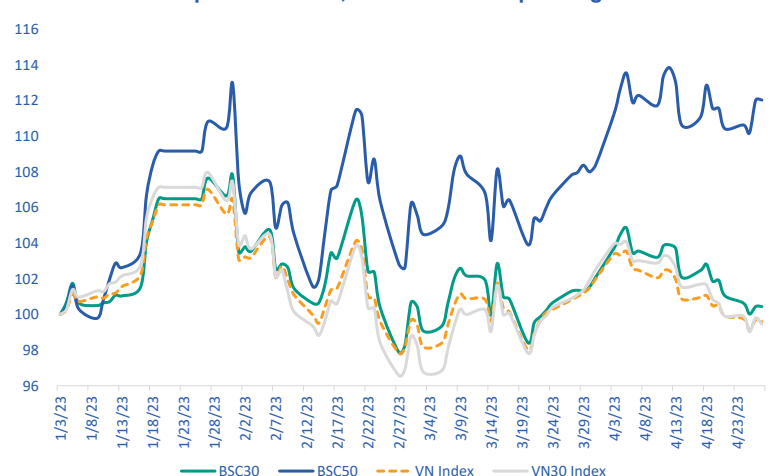
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo cáo
VCB	Ngân hàng	90.0	0.7%	0.9	18,519	2.3	7,311	12.3	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	43.9	-0.5%	1.0	9,655	0.3	4,208	10.4	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.4	0.3%	1.2	5,662	4.4	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.9	-0.3%	1.4	4,572	2.6	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.4	0.3%	1.4	3,627	2.9	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.2	-1.0%	1.3	2,061	7.2	4,640	5.4	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.5	0.7%	1.1	2,687	1.7	4,603	3.4	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	24.9	1.2%	1.6	831	9.3	4,880	5.1	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.1	1.1%	1.7	547	1.9			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	33.1	1.7%	1.6	644	0.9	1,217	27.2		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	21.7	-1.4%	1.0	5,486	16.2	1,916	11.3	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	47.5	-1.0%	0.9	8,993	5.4	1,896	25.1	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.0	-1.8%	1.1	2,668	2.5	5,227	5.2	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	28.8	1.6%	0.4	896	2.3	1,576	18.2	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	31.3	0.6%	1.5	523	2.8	2,557	12.2	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	51.6	0.4%	1.5	852	3.8	14,120	3.7	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.7	3.5%	1.3	573	2.0	6,793	5.0	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.7	2.4%	0.8	544	1.6	2,625	9.0	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	92.2	-1.3%	0.8	7,672	1.2	2,292	40.2	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	37.5	1.5%	1.1	2,069	1.4	1,340	27.9	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	25.0	-1.2%	1.3	520	3.7	993	25.2	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	20.8	0.2%	1.5	502	3.5	7,698	2.7	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	12.9	0.4%	1.2	1,308	1.7	3,895	3.3	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	69.5	-2.1%	1.2	6,315	4.2	2,605	26.7	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	72.3	1.3%	1.1	4,475	1.5	3,456	20.9	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	38.7	0.7%	1.3	2,459	2.2	7,475	5.2	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	75.7	0.1%	0.7	1,080	1.2	2,965	25.5	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	59.8	1.4%	1.2	477	1.3	12,800	4.7	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	53.9	1.7%	0.7	706	1.6	7,059	7.6	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	78.3	0.0%	0.8	3,735	0.8	5,901	13.3	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.00%	0.00%	-0.11%	-0.35%
1 tuần	-1.45%	0.42%	-0.92%	-1.15%
1 tháng	-0.84%	3.93%	-1.20%	-1.41%
3 tháng	2.62%	8.93%	1.80%	2.97%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.4	-0.2%	1.2	5,924	2.4	3,491	8.1	1.3	28.0%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.2	0.0%	1.1	3,546	2.3	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	19.0	0.5%	1.0	2,078	0.8	3,089	6.2	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	14.2	1.4%	1.6	1,068	5.1	2,732	5.2	1.0	4.7%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.3	-1.0%	1.3	1,856	1.7	4,014	5.0	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	14.6	-0.7%	2.1	770	6.9	1,003	14.5	1.2		10.0%
TPB	Ngân hàng	23.1	0.2%	1.1	1,585	1.9	4,030	5.7	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	21.2	-0.9%	1.8	1,379	8.5	1,456	14.5	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.2	0.4%	1.8	156	2.3	2,872	4.9	0.7	9.8%	13.6%
C4G	Xây dựng	11.6	-0.9%	2.1	121	1.0	791	14.7	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	59.3	1.4%	1.8	190	1.4	184	322.4	0.5	49.1%	0.2%
HHV	Xây dựng	12.9	1.2%	1.6	173	2.1	983	13.1	0.6	3.6%	3.9%
LCG	Xây dựng	11.8	-0.4%	2.0	97	1.4	996	11.8	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	78.5	-0.3%	0.9	3,533	0.1	1,356	57.9	4.8	2.8%	10.2%
HUT	KCN	15.8	0.6%	1.5	239	1.1	415	38.1	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.9	0.6%	1.4	241	0.5	6,039	6.8	1.6	14.5%	24.1%
SZC	KCN	32.3	-1.4%	1.8	140	2.2	1,323	24.4	2.1	3.2%	8.9%
HSG	Vật liệu	15.3	-2.5%	2.1	398	7.2	(1,776)		0.9	16.9%	-10.0%
HT1	Vật liệu	13.6	0.0%	1.5	225	0.3	386	35.1	1.0	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	14.5	-2.0%	2.2	166	1.6	(474)		0.7	12.3%	-2.3%
PTB	Vật liệu	43.5	2.6%	1.0	129	0.4	7,162	6.1	1.1	13.6%	19.5%
KSB	Vật liệu	24.7	-1.0%	1.7	82	1.1	1,714	14.4	1.0	7.7%	7.0%
NVL	BDS	14.1	1.1%	1.0	1,195	14.4	1,114	12.7	0.7	6.2%	6.0%
DXG	BDS	13.2	4.8%	2.2	350	17.3	367	36.0	0.9	20.2%	2.4%
HDC	BDS	34.5	0.7%	1.4	162	2.4	3,759	9.2	2.0	1.4%	25.4%
DIG	BDS	17.5	3.6%	2.5	464	24.7	236	74.0	1.4	5.8%	1.9%
IJC	BDS	13.7	0.4%	2.1	149	1.7	1,662	8.2	0.9	5.9%	11.2%
PVT	Dầu khí	20.4	-1.2%	1.3	286	0.9	2,649	7.7	1.1	17.3%	15.3%
PLC	Dầu khí	31.6	0.6%	1.8	111	0.4	1,447	21.8	2.1	0.9%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.3	0.2%	1.3	105	0.4	2,246	9.0	1.3	8.2%	14.4%
REE	Tiện ích	64.4	0.5%	0.8	995	0.4	7,570	8.5	1.5	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	13.2	2.7%	1.8	487	6.4	433	30.4	0.9	11.9%	3.1%
NT2	Tiện ích	30.3	0.0%	0.8	379	1.3	3,245	9.3	1.9	16.0%	20.9%
HDG	Tiện ích	32.9	-0.2%	1.5	350	2.2	4,495	7.3	1.5	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.2	0.4%	1.3	332	1.6	1,701	16.6	1.5	8.4%	9.4%
GEG	Tiện ích	16.0	2.2%	1.1	224	2.2	1,193	13.4	1.4	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	8.6	-1.7%	2.1	199	2.4	774	11.1	0.7	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	16.0	-0.6%	1.6	2,157	1.9	4,750	3.4	1.0	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	174.0	1.8%	0.2	4,851	1.2	7,649	22.7	4.6	62.5%	22.1%
QNS	Bán lẻ	42.3	-1.6%	0.5	656	0.2	4,226	10.0	1.7	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	63.7	-0.6%	1.4	328	0.8	3,295	19.3	3.8	29.3%	21.3%
DGW	Bán lẻ	33.4	-0.7%	1.7	242	1.2	4,230	7.9	2.3	22.5%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.5	-0.3%	2.0	163	2.2	22	705.2	0.8	5.9%	0.1%
PET	Bán lẻ	24.4	0.4%	2.4	105	0.5	1,382	17.7			6.2%
BAF	Bán lẻ	20.6	0.2%		128	0.8	1,944	10.6	1.7	0.1%	18.0%
ANV	Thủy sản	32.1	-0.3%	1.7	186	1.2	4,368	7.3	1.4	6.8%	20.1%
VSC	Logistics	28.3	-0.2%	0.5	149	0.1	2,087	13.5	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	41.0	-1.9%	1.1	125	2.0	10,224	4.0	1.2	8.5%	40.1%
CTR	Công nghệ	66.0	-0.6%	1.3	328	0.4	3,872	17.0	4.6	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	19.6	-2.0%	1.7	90	2.1	2,847	6.9	1.3	14.1%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

